Công ty CP Quản lý Quỹ Việt Cát
Tầng 11, Tòa nhà DOJI, Số 5 Lê Duẩn, Quận Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B01a-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán

Quý 4 Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu kỳ (01/10/2022)
Tài sản	**A**		
A. Tài sản ngắn hạn	**100**	**26 170 286 679**	**26 275 294 954**
I. Tiền và tương đương tiền	**110**	**4 555 628 562**	**20 598 773 056**
1. Tiền	111	4 555 628 562	20 598 773 056
2. Tương đương tiền	112		
2a. Tiền gửi kỳ hạn	11A		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**18 180 775 060**	**769 500**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	18 180 775 060	769 500
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	18 180 775 060	
1b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B		
1c. Đầu tư ngắn hạn khác	12C		
+ Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	12E		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**200 528 047**	**185 401 852**
1. Phải thu khách hàng	131	45 742 497	40 775 206
2. Trả trước cho người bán	132	8 400 000	125 400 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	19 226 646	19 226 646
5. Các khoản phải thu khác	135	127 158 904	
5a. Phải thu khác 1388	13A	127 158 904	
5b. Phải trả khác 338	13B		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**3 233 355 010**	**5 490 350 546**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6 129 354	63 171 767
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	3 227 225 656	5 427 178 779
5a. Phải thu từ 141	15A	3 227 225 656	5 427 178 779
5b. Phải thu từ 144	15B		
B. Tài sản dài hạn	**200**	**1 732 441 926**	**1 703 583 637**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**- 27 626 646**	**101 632 854**
1. Phải thu khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214		129 259 500
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215	- 27 626 646	- 27 626 646
II. Tài sản cố định	**220**	**1 340 744 003**	**1 279 647 467**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1 211 952 068	1 279 647 467
- Nguyên giá	222	1 523 375 449	1 523 375 449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(311,423,381)	(243,727,982)
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu kỳ (01/10/2022)
Tài sản	**A**		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	128 791 935	
- Nguyên giá	228	169 950 000	40 950 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(41,158,065)	(40,950,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	253		
Bất động sản đầu tư	25A		
- Cổ phiếu	25B		
- Trái phiếu	25C		
- Đầu tư dài hạn khác	25D		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**	**419 324 569**	**322 303 316**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	280 065 069	322 303 316
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	263		
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264	139 259 500	
Tổng tài sản	**220**	**27 902 728 605**	**27 978 878 591**
Nguồn vốn	**B**		
A. Nợ phải trả	**300**	**895 284 205**	**1 114 579 477**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**895 284 205**	**1 114 579 477**
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	14 717 900	1 934 900
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	599 741 251	555 345 857
5. Phải trả người lao động	315		
6. Chi phí phải trả	316	79 185 798	381 031 000
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	34 063 122	39 831 586
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	167 576 134	136 436 134
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
II. Nợ dài hạn	**330**		
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	**400**	**27 007 444 400**	**26 864 299 114**

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu kỳ (01/10/2022)
Tài sản	**A**		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	25 000 000 000	25 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	62 063 395	54 906 131
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	62 063 395	54 906 131
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1 883 317 610	1 754 486 852
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**430**	**27 902 728 605**	**27 978 878 591**

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Phòng Kế toán	Tổng giám đốc
Lê Thùy Trang	Võ Anh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hai Bà Trưng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102636355
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023.01.18 16:53:15 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.2

Công ty CP Quản lý Quỹ Việt Cát
Tầng 11, Tòa nhà DOJI, Số 5 Lê Duẩn, Quận Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B02a-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	15	1 636 391 045	2 181 616 502	7 831 618 309	6 682 903 469
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10		1 636 391 045	2 181 616 502	7 831 618 309	6 682 903 469
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	16	304 776 171	898 703 584	1 855 926 874	2 626 898 878
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		1 331 614 874	1 282 912 918	5 975 691 435	4 056 004 591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	557 361 245	14 349 911	572 794 815	(148,121,639)
7. Chi phí tài chính	22	18	9 900	(100,519)	363 900	(25,803,294)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 693 312 596	1 046 539 946	5 394 755 956	3 564 768 511
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		195 653 623	250 823 402	1 153 366 394	368 917 735
10. Thu nhập khác	31					32 313 207
11. Chi phí khác	32					362 157
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					31 951 050
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		195 653 623	250 823 402	1 153 366 394	400 868 785
14. Thuế TNDN hiện hành	51	20	52 508 337	34 722 233	244 044 591	112 328 346
15. Thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		143 145 286	216 101 169	909 321 803	288 540 439
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		57		363	1

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thùy Trang	Lê Thùy Trang	Võ Anh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
Tầng 11, Tòa nhà Doji, số 5 Lê Duẩn, P. Điện Biên, Quận Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B05 – CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
Ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm n
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		25,000,000,000	25,000,000,000	0	0	0	0	25,000,000,000	25,000,0
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0	0	0	0	0	0	
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0	0	0	0	0	0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0	0	0	0	0	0	
7. Quỹ đầu tư phát triển		0	0	0	0	0	0	0	
8. Quỹ dự phòng tài chính		39,750,846	54,906,131	15,155,285	0	7,157,264	0	54,906,131	62,0
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		39,750,846	54,906,131	15,155,285	0	7,157,264	0	54,906,131	62,0
10. Lợi nhuận chưa phân phối		715,515,202	988,310,335	0	0	0	0	715,515,202	988,3
Tổng cộng		**25,795,016,894**	**26,098,122,597**	**30,310,570**	**0**	**14,314,528**	**0**	**25,825,327,464**	**26,112,4**

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

Phòng Kế toán	Tổng Giám đốc
Lê Thùy Trang	Võ Anh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
Tầng 11, Tòa nhà Doji, số 5 Lê Duẩn, P. Điện Biên, Quận Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B03 – CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC Ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**0**	**0**
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,631,423,754	3,681,616,502
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ, và người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(18,840,112,585)	(956,693,890)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,107,577,333)	(1,062,771,054)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,975,804,145	5,782,475,646
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(704,307,714)	(6,126,288,265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(16,044,769,733)**	**1,318,338,939**
			0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			**0**	**0**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,625,239	14,332,530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1,625,239**	**14,332,530**
			0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**0**	**0**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
			0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(16,043,144,494)**	**1,332,671,469**
			0	0

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**20,598,773,056**	**25,185,690,432**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
			0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**4,555,628,562**	**26,518,361,901**
			0	0

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thùy Trang	Lê Thùy Trang	TỔNG GIÁM ĐỐC Võ Anh Tú

S.G.P: 28 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 do Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp bổ sung các Giấy phép điều chỉnh thay đổi như sau: Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK cấp ngày 17/11/2014, Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK cấp ngày 18/09/2015, Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK cấp ngày 31/05/2021, Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK cấp ngày 23/05/2022 và Giấy phép điều chỉnh số 117/GPĐC-UBCK cấp ngày 29/11/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 11, tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 25,000,000,000 đồng; tương đương 2,500,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

1.3 . Nhân sự

Công ty có tổng số nhân viên tại thời điểm Báo cáo là 14 người.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là hình thức Sổ Nhật ký Chung.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị : 03 năm
- Phần mềm quản lý: 03-05 năm

2.6 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán bán ra.

2.7 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.
Trường hợp tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế, trường hợp không thu thập được báo cáo tài chính mức dự phòng dựa vào giá trị hợp lý khoản đầu tư căn cứ theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty khác có cùng khoản đầu tư.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.10 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	475 847	798 071
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4 555 152 715	26 517 563 830
	4 555 628 562	**26 518 361 901**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND	VND	VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	***9***	***774 000***	***9***	***1 017 000***
DHG	9	774 000	9	1 017 000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	***9***	***9 900***		-
DHG	9	9 900	-	-
		764 100		**1 017 000**

5 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sao vàng	8 400 000	
Công ty TNHH Công nghệ Truyền thông Cánh Cam		36 000 000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu Miền Nam		310 352 400
Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo		96 000 000
	8 400 000	**442 352 400**

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ chi tiết theo nội dung		
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư Giá trị Việt	45 742 497	
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	19 226 646	19 226 646
	64 969 143	**19 226 646**

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu khác chi tiết theo nội dung		
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	127 158 904	
	127 158 904	

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	6 129 354	4 711 522
	6 129 354	**4 711 522**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	***Thiết bị quản lý***	***Phương tiện vận tải, truyền dẫn***	***TSCĐ hữu hình khác***	***Tổng cộng***

Nguyên giá TSCĐ HH				
Số dư đầu kỳ báo cáo	1 523 375 449			1 523 375 449
Mua trong kỳ				
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo	1 523 375 449			1 523 375 449
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ báo cáo	243 727 982			243 727 982
Khấu hao trong kỳ	67 695 399			67 695 399
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo	311 423 381			311 423 381
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Số dư đầu kỳ báo cáo	1 279 647 467			1 279 647 467
Số dư cuối kỳ báo cáo	1 211 952 068			1 211 952 068

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ VH				
Số dư đầu kỳ báo cáo		40 950 000		40 950 000
Mua trong kỳ		129 000 000		
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo		169 950 000		169 950 000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ báo cáo		40 950 000		40 950 000
Khấu hao trong kỳ		208 065		208 065
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo		41 158 065		41 158 065
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Số dư đầu kỳ báo cáo				
Số dư cuối kỳ báo cáo		128 791 935		128 791 935

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	**01/01/2022**
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	464 998 966	1 288 625
Tăng trong kỳ	23 479 169	464 998 966
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(208 413 066)	(1 288 625)
Tại ngày cuối kỳ	**280 065 069**	**464 998 966**

Chi tiết số dư tại thời điểm:

	31/12/2022	**01/01/2022**
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	207 957 236	363 984 735
Công cụ dụng cụ	72 107 833	101 014 231
	280 065 069	**464 998 966**

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	**01/01/2022**
	VND	VND

Thuế Giá trị gia tăng	2 060 640	
Thuế Thu nhập cá nhân	543 735 358	1 202 654 160
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	53 945 253	34 900 662
	599 741 251	**1 237 554 822**

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	79 185 798	77 248 553
	79 185 798	**77 248 553**

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	34 063 122	9 820 512
	34 063 122	**9 820 512**

15 . DOANH THU

	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
	VND	VND
- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư Giá trị Việt	136 391 045	
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		681 616 502
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1 500 000 000	1 500 000 000
- Doanh thu khác	555 731 506	
	1 636 391 045	**2 181 616 502**

16 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	238 352 396	798 703 585
Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	66,423,775	99 999 999
	304 776 171	**898 703 584**

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi đầu tư tài chính	1 625 239	14 332 530
Lãi đầu tư chứng khoán	555 736 006	17 381
	557 361 245	**14 349 911**

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	9 900	(100 519)
	9 900	**(100 519)**

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	928 407 491	669 512 820
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	56 898 550	49 898 550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67 903 464	
Thuế, phí và lệ phí	4 579 400	271 338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	634 329 091	348 857 238
Chi phí khác bằng tiền	1 194 600	
	1 693 312 596	**1 068 539 946**

20 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	195 653 623	250 823 402
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**52 508 337**	**34 722 233**

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

Lê Thùy Trang	**Lê Thùy Trang**	**Võ Anh Tú**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ
Việt Cát

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
--------****---------

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Số: 1801/2023/CV/VFC-TGĐ

CÔNG VĂN

(V/v: Giải trình biến động lợi nhuận Quý 4 năm 2022 so với Quý 4 năm 2021)

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy Ban.

Căn cứ vào khoản 4 điều 14 và điều 22 Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát giải trình biến động lợi nhuận Quý 4 năm 2022 so với Quý 4 năm 2021 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2022: 143.145.286 đ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2021: 216.101.169 đ

Nguyên nhân dẫn đến việc lợi nhuận Quý 4 năm 2022 chênh lệch giảm so với Quý 4 năm 2021 là do:

Trong Quý 4 năm 2022, doanh thu hoạt động nghiệp vụ quản lý danh mục giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước dẫn tới lợi nhuận trong Quý 4 năm 2022 giảm so với lợi nhuận trong Quý 4 năm 2021.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát giải trình nguyên nhân dẫn tới sự biến động lợi nhuận để báo cáo Quý Ủy ban và công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

Trân trọng.

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

VÕ ANH TÚ

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu HC-VP

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hai Bà Trưng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102636355
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023.01.18 16:51:09+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.2